

DIỄN GIẢI VỀ CÁC HÌNH THÁI CHUYỂN ĐỘNG TRONG TIẾNG VIỆT DƯỚI GÓC NHÌN CỦA NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN

Phan Thị Hương*, Lê Thị Thúy Hà*
Email: phanvanhuong72@gmail.com

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 05/10/2023

Ngày phản biện đánh giá: 15/05/2024

Ngày bài báo được duyệt đăng: 28/05/2024

DOI: 10.59266/houjs.2024.396

Tóm tắt: Bài viết nhằm mục đích tìm hiểu cách thể hiện trong Việt thể hiện chuyển động bằng cách sử dụng động từ chuyển động và nghiên cứu lý thuyết về các mô hình từ vựng hóa có liên quan đến việc kết hợp các thành phần ngữ nghĩa thành các đơn vị ngôn ngữ. Dữ liệu là sự biểu đạt của động từ chuyển động và giới từ không gian được lấy từ 12 truyện cổ và ba tiểu thuyết Việt Nam từ thế kỷ 20 trở đi. Kết quả của bài viết này trình bày một số mô hình từ vựng hóa các thành phần ngữ nghĩa được lồng ghép vào động từ chuyển động và giới từ chỉ không gian. Ngoài ra, bài viết còn đề cập đến cấu trúc ngữ pháp biểu đạt từ vựng của động từ chuyển động trong tiếng Việt, trong đó đề cập đến kiến thức của người nói về sự chuyển động được sử dụng để biểu đạt chuyển động.

Từ khóa: Chuyển động, mô hình từ vựng hóa, kết hợp và biểu đạt từ vựng.

I. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ học tri nhận là một cách tiếp cận nghiên cứu ngôn ngữ, xem kiến thức ngôn ngữ như một phần của nhận thức và tư duy chung; là hành vi ngôn ngữ không tách rời khỏi các khả năng nhận thức chung khác; các quá trình tư duy, trí nhớ, sự chú ý và học tập... là một phần không thể thiếu của ngôn ngữ học tri nhận. Ngôn ngữ học tri nhận chứng minh rằng ngôn ngữ được học và xử lý theo cách giống như các thông tin khác về thế giới và các quá trình nhận thức tương tự cũng liên quan đến ngôn ngữ và các hình thức

tư duy khác (Taylor&Littlemore, 2014:1). Kết quả là, Evans&Green (2006:5) kết luận rằng nghiên cứu ngôn ngữ từ góc độ này là nghiên cứu các mô hình khái niệm hóa.

Chuyển động là một lĩnh vực ngôn ngữ đặc biệt vì nó được cho là một trong những lĩnh vực trải nghiệm chính trong đời sống con người, và được từ vựng hóa trong tất cả các ngôn ngữ. Vì lý do này, việc nghiên cứu chuyển động từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận là không thể thiếu, trong đó có đề cập đến mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy. Phân tích này sẽ giúp làm rõ các cách giải thích khác nhau về chuyển

* Trường Đại học Vinh

động từ các khía cạnh văn hóa. Một trong những công trình nổi bật nhất liên quan đến lĩnh vực này là kiểu chữ nhị phân của Talmy (1985). Talmy đi sâu vào mối quan hệ giữa hình thức bề mặt và thành phần ngữ nghĩa, ông đã kiểm tra cách thức có bao nhiêu thành phần ngữ nghĩa (ví dụ: Ngôn ngữ Hình thái, Nền, Phương thức, Chuyển động, Đường dẫn và Động cơ) được từ vựng hóa thành các dạng bề mặt khác nhau (ví dụ: động từ đường dẫn) trong các sự kiện chuyển động.

Dựa trên lý thuyết về mô hình từ vựng hóa của Talmy, hai thành phần Chuyển động và Đường dẫn được chọn để nghiên cứu trong bài viết, với hy vọng làm sáng tỏ cách thức người Việt biểu đạt chuyển động bằng khả năng từ vựng hóa của hai thành phần này vào các động từ chuyển động.

II. Cơ sở lý luận

2.1. Lý thuyết về mô hình từ vựng hóa của Talmy

Talmy (2000) đi sâu vào việc khám phá quá trình từ vựng hóa. Talmy (2000b:24) thừa nhận rằng việc từ vựng hóa có liên quan khi một thành phần ý nghĩa cụ thể được tìm thấy có sự liên kết thường xuyên với một hình vị cụ thể. Talmy (1985, 2000) đề xuất kiểu chữ ba chiều, trong đó ông chỉ ra rằng ba cặp thành phần ngữ nghĩa được gộp lại thành các động từ chuyển động bao gồm **Chuyển động + Cách thức**, **Chuyển động + Nguyên nhân** và **Chuyển động + Đường dẫn**. Như đã đề cập trong mục đích của nghiên cứu, chỉ có cặp cuối cùng được phân tích trong bài viết này.

2.2. Hệ thống phân loại chuyển động của Talmy

Một loạt các ngôn ngữ, ví dụ: ngôn ngữ Rô-măng Romance, tiếng Nhật, tiếng Hàn... bao gồm các động từ biểu

thị Chuyển động cùng với các đường dẫn khác nhau. Trên thực tế, mặc dù tiếng Anh cũng có những động từ kết hợp như *đến, tiếp cận, băng qua, lên, vòng tròn, xuống, vào, thoát, đi theo, nói, vượt, tăng, quay lại...* kiểu từ vựng này không đặc trưng vì những động từ này là sự vay mượn lịch sử từ các ngôn ngữ Romance. Talmy (2000b:62,139) bổ sung thêm rằng mô hình kết hợp này (Chuyển động và Đường dẫn) hầu như không mở rộng thành sự kết hợp vị trí với địa điểm, đó là “Be-on”, “Be-under”, v.v., mặc dù thực tế là tiếng Anh bao gồm một số từ ngẫu nhiên, các trường hợp kết hợp như: *bao quanh (be around), top (be atop), sườn (be side), adjoin (be next to)*.

Quan trọng hơn, ngoài các kiểu chữ khác, kiểu chữ chuyển động đường dẫn là một cấu trúc chứa các động từ tác nhân như trong (1a) và các động từ không tác nhân như trong (1b).

- (1) a. Cái chai đã **bỏ vào** trong hộp.
b. Tôi **vào** nhà.

2.3. Phân loại chuyển động trong tiếng Việt

Trước khi nghiên cứu loại hình này trong tiếng Việt, điều quan trọng là phải hiểu rõ các động từ đường dẫn được gọi là nhóm động từ chỉ dẫn (Nguyễn Lai, 2001). Theo Nguyễn Lai, trong tiếng Việt có 4 cặp động từ đường dẫn được nhóm thành các cặp trái chiều như VÀO- RA, LÊN- XUÔNG, QUA-LẠI và TỚI-LUI. Giống như động từ chuyển động trong tiếng Anh, các động từ đường dẫn trong cấu trúc này có thể vừa là tác nhân như trong (2a) vừa không phải là tác nhân như trong (2b).

- (2) a. Bao nhiêu gánh xiếc tới Huế?
b. Một lúc sau, Mực lại gần tôi.

2.3.1. Động từ chỉ đường dẫn trong tiếng Việt

Nguyễn Lai (2001:49) giải thích rằng động từ đường dẫn trong tiếng Việt biểu thị ba hướng khác nhau như sau:

a/ Không gian: Sự tương tác của con người với thế giới bên ngoài nhìn chung làm nảy sinh nhận thức không gian có đặc điểm đối xứng là namely *lên# xuống, ra#vào*.

b) Thời gian: liên quan đến nhận thức thời gian dựa trên sự luân phiên của các thực thể. Khi diễn đạt chiều thời gian, các động từ đường đi phải theo sau các động từ khác như *tới, làm hay tìm*, v.v. thường ám chỉ sự bắt đầu của hành động như trong (3a), quá trình hành động như (3b) và kết quả của hành động như (3c).

(3) a. Gọi *lên* - b. Làm *tới* - c. Tìm *ra*

c) Các phương hướng của tâm lý học: là những phản ứng của con người về mặt suy nghĩ, cảm giác, cảm xúc trước sự thay đổi của các thực thể, biểu thị ba chiều, là chiều dương, chiều trung tính và chiều âm. Chiều thứ nhất thể hiện xu hướng các thực thể ngày càng trở nên tốt đẹp hơn, và đặc biệt hơn là nhóm động từ đường dẫn đi kèm với các tính từ miêu tả như đẹp *ra* và *khỏe ra*. Chiều thứ hai có xu hướng diễn đạt điều gì đó trở nên tồi tệ hơn, cụ thể là *nghèo đi* và *xấu đi*. Chiều cuối cùng là sự cân bằng của 2 chiều nói trên như *ôm lại* và *khỏe lại*.

2.3.2. Mối quan hệ văn hóa của hình thái và bề mặt trong tiếng Việt

Bên cạnh mối quan hệ không gian, mối quan hệ giữa Hình và Nền trong tiếng

Việt trong phần này là mối quan hệ văn hóa, nghiên cứu trên cơ sở đặc điểm ngữ nghĩa của hình ảnh thể giới và bản đồ nhận thức (Lý Toàn Thắng, 2005).

a. Trên - Dưới: Mối quan hệ này được xác định bởi mối quan hệ không gian giữa Hình và Nền. Hình ngang bằng với Nền về vị trí, chuyển động của Hình về phía Nền sẽ là SANG (chéo) như ở (4).

(4) Lượm sang tận chợ Bến Ngự.

b. Trong - Ngoài: Có sự khác biệt lớn trong cách diễn đạt mối quan hệ này trong tiếng Anh và tiếng Việt. Người Việt sử dụng động từ RA trong tình huống này chỉ vì họ thừa nhận rằng họ khái niệm hóa toàn bộ quá trình di chuyển từ điểm đầu (vùng lùi và vùng tối) đến điểm cuối phía trước và vùng sáng).

Động từ VÀO dùng để diễn tả chuyển động di chuyển vào nhà và ra được dùng để diễn đạt chuyển động di chuyển đến những địa điểm lớn hơn như *ra sân, vườn, ngõ, đường, đồng, đê và bãi*.

c. Quan hệ văn hóa: Mối quan hệ giữa Hình và Nền trong tiếng Việt được điều chỉnh bởi một số chuẩn mực xã hội như địa vị xã hội, nghề nghiệp, giới tính, chính trị, quyền lực, giai cấp, v.v. cấp huyện đi lên các chức vụ cao hơn như các sở cấp tỉnh, cấp bang thì động thái sẽ là LÊN (lên) cho chức vụ cao hơn và XUỐNG (xuống) cho chức vụ thấp hơn như ở (5)

(5). a. Tôi nay tôi LÊN nhà Chủ tịch Viện. - b. Chị ấy XUỐNG huyện công tác.

Lý Toàn Thắng (2005: 86) đã sắp xếp mối quan hệ này như sau:

LÊN	Thủ đô/Tỉnh;	Thành phố	- Quận	Đại học
XUỐNG	Làng	Huyện		Ban/Phòng

d. *Quan hệ khoảng cách tâm lý*: Dưới đây là một số địa điểm có mối quan hệ tâm lý:

Lại/ Về (return)	Sang/ Qua (Pass/ cross)
Trong nước (inside the country)	Nước ngoài (abroad)
Trong tỉnh (inside the province)	Ngoài tỉnh (outside the province)
Trong huyện (inside the district)	Ngoài huyện (outside the district)
Cơ quan (one's own office)	Cơ quan khác (another office)

Nếu Hình có quan hệ mật thiết với Nền như nhà ở, quê hương, nơi làm việc, trường học thì hướng chuyển động sẽ là VỀ/ LẠI (phía sau) như trong (6a). Nếu mối quan hệ đó xa cả về tâm lý và địa lý như nước ngoài, nhà người khác thì hướng chuyển động sẽ là SANG/QUA (vượt qua) như ở câu (6b).

(6) a. Tôi phải về nhà tôi trong đêm nay.

b. Họ sang Pháp cùng nhóm nghiên cứu.

2.2. Biểu thức từ vựng của chuyển động đường đi

Theo Lobner (2002: 9), biểu thức chỉ là một thuật ngữ chung cho các từ, cụm từ và câu, còn nghĩa biểu thức bao hàm, cụ thể là nghĩa từ và nghĩa câu. Vì vậy, một biểu thức có thể là một từ (7a), một cụm từ (7b) hoặc một câu (7c) về mặt cú pháp.

(7) a. đi - b. đi học - c. Chúng tôi đi học.

Payne (2011:10) lưu ý rằng có ba loại biểu đạt trong đó ngôn ngữ cho phép người nói thể hiện các biến thể và một phạm trù khái niệm trong nghĩa. Cách diễn đạt từ vựng là bất kỳ cách diễn đạt chính thức nào thuộc phạm trù khái niệm mà đơn giản là phải được ghi nhớ, thay vì được xây dựng theo một khuôn mẫu. Khi những động từ này là nội động từ, chúng thường đề cập đến các hành động chuyển động như trong “đến” như trong (8a). Ngoài ra, khi chúng có tính bắc cầu, chúng biểu thị chuyển động tịnh tiến như trong “trái” như trong (8b).

(8) a. Thư điện tử đến

b. Cô ấy rời khỏi nhà đêm qua.

Động từ chuyển động trong tiếng Việt có thể được sơ đồ hóa như sau.

Biểu thức từ vựng của hình thái chuyển động đường dẫn			
Chủ ngữ	Vị ngữ của chuyển động đường đi		
	Cụm động từ		Ngoại vi
Cô ấy	rời khỏi	Nhà	đêm qua
Arg ₁	Động từ	Arg ₂	Arg ₃
Một sự chuyển động đường dẫn			

Bảng 1. Sơ đồ của động từ chuyển động

III. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Chuẩn bị dữ liệu

Nhóm tác giả chọn 20 truyện ngắn và tiểu thuyết tiếng Việt, vừa phổ biến trong thế kỷ đương đại vừa được viết bởi các nhà văn khác nhau, ở các lứa tuổi và nền văn hóa khác nhau từ thế kỷ 19 trở đi. Những

câu chuyện này được mã hóa từ VS01 đến VS12. Những câu chuyện và tiểu thuyết này được đọc qua để chọn ra những câu có chứa động từ đường dẫn và giới từ không gian, nhằm đáp ứng ba mục đích yêu cầu sau: (i) của các tác giả khác nhau; (ii) trong những bối cảnh lịch sử khác nhau; và (iii) theo một phong cách khác.

3.2. Phân tích dữ liệu

Sau khi thu thập dữ liệu, đã giúp nhà nghiên cứu xác định các quy trình thu thập dữ liệu, phân tích dữ liệu và xác định các vấn đề của nghiên cứu.

3.2.1. Phương pháp định lượng

Việc phân tích dữ liệu giúp cung cấp bằng chứng thống kê cần thiết cho việc khái quát hóa những đặc điểm chung của động từ chuyển động trong tiếng Việt và để tìm ra tần suất của các động từ chuyển động trong động từ chuyển động, để đi đến kết luận về đặc tính điển hình của động từ chuyển động là gì, và dữ liệu phân tích còn được khai thác để khám phá các thuộc tính ngôn ngữ được sử dụng phổ biến nhất của động từ chuyển động.

3.2.2. Phương pháp định tính

Phương pháp này đóng một vai trò quan trọng trong nghiên cứu, giúp người nghiên cứu xác định được các bước, quy trình nghiên cứu từ các lý thuyết của ngôn ngữ học tri nhận và các nghiên cứu trước đây về phân tích chuyển động. Việc phân tích dữ liệu sẽ cho phép nhà nghiên cứu xác định các thuộc tính của động từ trong động từ chuyển động, động từ chuyển động tiếp tục được phân tích để tìm ra các lý thuyết và giả thuyết bao gồm các đặc điểm cú pháp và ngữ nghĩa.

IV. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Phần này đề cập đến các thuộc tính ngữ nghĩa và cú pháp của động từ chuyển động trong tiếng Việt. Các thuộc tính cú pháp được tiến hành trên cơ sở lý thuyết xây dựng ngữ pháp liên quan đến quan hệ hình thức và ý nghĩa. Các thuộc tính ngữ nghĩa được liên kết với các mẫu từ vựng hóa của các thành phần ngữ nghĩa được ánh xạ trên các dạng bề mặt.

4.1. Ngữ pháp xây dựng động từ chuyển động trong tiếng Việt

Phần này tìm hiểu sự tương ứng về hình thức và ý nghĩa của động từ chuyển động trong tiếng Việt. Việc khám phá này bao gồm: (i) các lập luận được sắp xếp xung quanh các động từ đường dẫn; và (ii) thông tin về các tình huống khác nhau được gói gọn trong các động từ đường dẫn.

4.1.1. Cấu trúc luận cứ của động từ chuyển động trong tiếng Việt

Cấu trúc lập luận của động từ chuyển động trong tiếng Việt được chia thành 4 loại; (i) số lượng đối số trong mỗi biểu thức, (ii) loại đối số; (iii) số lượng động từ; và (iv) phân bố của từng loại.

a. Hình: Cấu trúc này biểu thị rằng chuyển động của Hình được coi là kết quả chứ không phải là một quá trình. Kết quả là Nền cũng như Con đường không được đề cập đến. Có 18 động từ đường dẫn, chiếm 47,3%, được tìm thấy trong dữ liệu (ví dụ: *biến khỏi, co quắp, để, đến gần, đi, đi đầu, đi khỏi, hạ cánh, lên, lùi, nhập cư, ra, rời, tới, trở lại, trốn thoát, vào và xuống*) trong cấu trúc này. Lấy (9) làm ví dụ, trong đó Em là hình và đi là chuyển động: (9) Em không đi.

b. Hình-Địa điểm: biểu thị sự chuyển động diễn ra hài hòa với Nền. Chuyển động của Hình bị giới hạn bởi Nền đó nên cấu trúc này không bao gồm Đường dẫn và Nền. Có 11 động từ đường dẫn được tìm thấy trong dữ liệu, chiếm 28,9% trong cấu trúc này, đó là *dạo, đi, đột kích, gục, hạ cánh, lùi, ra, trốn thoát* và *vào* với hai đối số như *một bóng người* (the shade of a person) và địa điểm *trong ngõ* (the gate).

(10) Bỗng *một bóng người* cứng nhắc xồng xộc **vào** *trong ngõ*.

c. Hình-Nền: Có 23 động từ đường dẫn, chiếm 60,5% gồm hai đối số là Hình

và Nền, các động từ đường dẫn này là các động từ chuyển tiếp như *bỏ xa, cập, cúi, dạo, đến, đến gần, đi, đi khỏi, đột kích, ghé, lại, lên, lùi, qua, ra, theo đuổi, tới, trèo, trở lại, trốn thoát, vào, xuống*. Cấu trúc này biểu thị hình đồ đang di chuyển về phía bất biến *bến làng Trờ*.

(11) Tàng sáng, đồ **cập** bến làng Trờ.

d. Hình-Đường dẫn: Hình chỉ đối tượng chuyển động và Đường dẫn chỉ hướng chuyển động. Hình và Đường chuyển động nổi bật hơn nên Nền không được đề cập đến. Cụm từ này gồm có 17 động từ, chiếm 44,7%, đó là *chụm, co, oằn, co quắp, doãi, đi, Thả, Giảm, hoàng, khuyên, khuy, lùi, ngái, ngoảnh, quay và uốn*.

(12) Đi khỏi mấy bước rồi chị còn **ngoảnh** lại nhìn tôi.

đ. Hình-Nền-Cách thức: Hình biểu thị vật chuyển động và nền biểu thị vị trí mà Hình đang di chuyển tới, động từ đường dẫn đồng thời biểu thị phương hướng và cách thức. Có 9 động từ đường dẫn trong tiếng Việt được tìm thấy chiếm 23,6% là *dạo, đuổi, đi, ghé, khuy, qua, ra, tới và trở lại*.

(13) Một chuyên anh được quay trở ra hậu phương và **ghé** nhà.

4.1.2. Cấu trúc sự kiện của động từ chuyển động trong tiếng Việt: được nhóm thành ba loại như (i) *loại sự kiện*; (ii) *đặc điểm ngữ nghĩa*; và (iii) *các động từ đường dẫn biểu thị từng sự kiện*.

a. Tính năng: chuyển động không cần chứa điểm cuối; sự kiện của các quốc gia là những tình huống cố định.

b. Hoạt động: các động từ đường dẫn không yêu cầu điểm cuối, do đó các động từ đường dẫn biểu thị sự kiện nói chung là các động từ đường dẫn nội động từ; trong dữ liệu có 10 động từ đường dẫn

(26,3%) như *chụm, co, đuổi, dạo, co quắp, hạ cánh*.

c. Thành tích: biểu thị Hình chuyển động là cần thiết để di chuyển về phía Nền. Động từ đường dẫn luôn bao gồm một điểm cuối và là động từ chuyển tiếp như trong (14) nghĩa đây là chuyển động động, có thể là chuyển động liên tục tại một thời điểm nhất định. Đây là sự kiện phổ biến nhất trong tiếng Việt bao gồm 26 động từ đường dẫn, chiếm tỷ lệ 68,4% (ví dụ: *biến khỏi, bỏ xa, cúi, đi khỏi, đột kích, ghé và ngả*, v.v.).

(14) Anh sẽ **ngả** con chó nằm ngửa trên một tấm nỉ lông.

d. Thành tựu: biểu thị chuyển động có điểm cuối và tình huống không động. Sự kiện này ít phổ biến nhất trong tiếng Việt, có 2 động từ đường dẫn (ví dụ *khuyên* và *trốn thoát*) được tìm thấy trong dữ liệu biểu thị sự kiện này.

4.2. Các mẫu từ điển hóa động từ chuyển động trong tiếng Việt

Đề cập đến các mô hình từ vựng hóa động từ chuyển động trong tiếng Việt, làm sáng tỏ các thành phần ngữ nghĩa được gộp trong các động từ chuyển động như đường dẫn, Cách thức và Nền và các giới từ không gian như phương hướng và vector. Đây là câu trả lời cho câu hỏi mô hình từ vựng hóa động từ chuyển động ở Việt Nam là gì?

4.2.1. Các mẫu từ điển hóa của động từ đường dẫn trong tiếng Việt

Là các mô hình từ vựng hóa của các thành phần ngữ nghĩa được gộp vào các động từ đường dẫn, đó là Cách thức, Đường dẫn và Nền tàng.

a. Chuyển động + Đường dẫn: Có 23 động từ chiếm 60,5% như *biến khỏi, bỏ xa, dạo, đến*, v.v.. Nhìn chung, các động từ

đường dẫn trong cách diễn đạt này đồng thời biểu thị sự chuyển động của Hình và đường chuyển động từ điểm xuất phát đến Nền như trong (15).

(15) Không một thằng địch nào dám đến gần cái đồng đất ấy!

b. Chuyển động + Đường dẫn + Cách thức: Có 12 động từ (31,5%) được tìm thấy trong dữ liệu biểu thị biểu thức này là *biến khỏi, bỏ xa, đạo, đến*. Lấy động từ *uốn* làm ví dụ; động từ đường dẫn biểu thị rằng Chuyển động là sự thay đổi vị trí của Hình từ nơi này sang nơi khác.

(16) Nỗi xung, em cầm lấy chim, uốn người về phía bọn giặc.

c. Chuyển động + Đường dẫn + Nền: Có ba động từ, chiếm 7,8% được tìm thấy trong dữ liệu (ví dụ: *cập, hạ cánh, nhập cư*). Các động từ đường này biểu thị Hình di chuyển từ vị trí này sang vị trí khác dọc theo đường đi xuống về Nền như trong (17).

(17) Tại sao máy bay vận tải lẻ tẻ còn **hạ cánh** xuống sân bay được?

4.2.2. Các mẫu từ điển hóa đường dẫn trong tiếng Việt

Phần này nghiên cứu các thành phần ngữ nghĩa về phương hướng được lồng ghép trong các động từ đường đi trong tiếng Việt. Các hướng như vậy được xác định bởi vị trí tương đối giữa Hình và Nền. Tóm tắt 13 loại phương hướng giữa Hình và Nền được ghép lại thành động từ di chuyển tiếng Việt.

a. V+ Cách xa G: biểu thị hướng này bao gồm 7 động từ đường dẫn (18,4%) được tìm thấy trong dữ liệu như *biến khỏi, bỏ xa, đuổi, khuyên, tản cư, trốn thoát*, and *đi khỏi*, biểu thị rằng Hình đang di chuyển ra khỏi Mặt đất. Chẳng hạn, Hình *Hai người thoát đầu ở chỗ Nền như Xiêm*,

nhưng Hình Người đã tách khỏi Nền và di chuyển ra xa khỏi Nền như trong (18).

(18) Hai người vừa đi khỏi Xiêm đã sập hết các phen cửa.

b. V+ UP/lên G-Upwards: Hình di chuyển từ vị trí thấp đến vị trí cao hơn. Có hai động từ đường dẫn (5,2%) biểu thị hướng này là *lên và trèo*. *Lên diễn tả hướng chuyển động từ vị trí thấp lên vị trí cao hơn; trong khi đó, động từ Trèo cung cấp một số thông tin cụ thể hơn về chuyển động như từ vị trí thấp lên vị trí cao hơn, hướng thẳng đứng, hình thể sống động và chuyển động của chân và tay như trong (19).*

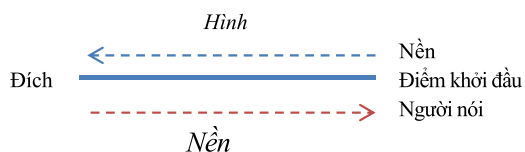
(19) Lượng **trèo** (lên) những bậc đá.

c. V+ Sau G: Chỉ có một động từ theo biểu thị Con Đường này được tìm thấy trong dữ liệu bằng tiếng Việt. Động từ này biểu thị rằng Hình Chì em đang di chuyển sau Nền Bộ đội mà có thể (không) chuyển động cùng lúc.

(20) Chì em chỉ có thể bố trí từng tốp **theo** Bộ đội.

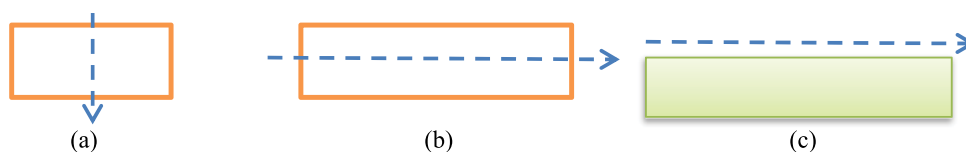
d. V+ Xuống từ/đến G- Xuống dưới: sáu động từ (15,7%) biểu thị hướng này được tìm thấy trong dữ liệu như *xuống ngả, khuyu, hạ cánh, gục, cúi*. Động từ *hạ cánh* biểu thị chiều thẳng đứng từ vị trí cao đến vị trí thấp, còn các động từ khác thì không. Đặc biệt hơn, hình của động từ *hạ cánh* phải là một loại mặt phẳng giống như máy móc. Các động từ *xuống, ngả, cúi* và *khuyu* biểu thị các hướng của đường cong.

e. V+ Tới/hướng tới G: Hình đang di chuyển theo hướng của Nền và tiến đến gần nó. Có 4 động từ thuộc động từ đường đi tiếng Việt (10,5%) được tìm thấy trong dữ liệu biểu thị hướng này là *tới, đi, đi đầu, đến*. Có sự khác biệt giữa *đi* và *đến*. *Đi* biểu thị Hình di chuyển từ người nói đến người nghe, còn *đến* từ người nghe đến người nói.



Hình 1: Hướng ghép vào động từ trở lại

f. *V+ Back to G- Backwards*: Các động từ có hướng này cho rằng Hình ở cùng một vị trí với Nền và sau đó Hình đang di chuyển về phía Nền. Có ba động từ đường dẫn (7,8%) được tìm thấy là *lùi*, *lại*, *trở lại*. Động từ *lùi* và *lại* thể hiện hướng của



Hình 2: Hướng ghép vào động từ qua

h. *V+ Vào G*: bảy động từ đường dẫn (18,4%) là *vào*, *nhập cư*, *co quắp*, *co*, *chụm*, *chúm* và *cập*. *Vào* biểu thị hướng từ phần ngoài vào phần trong của Nền. *Co quắp*, *co*, *chụm*, *chúm* thể hiện sự thay đổi kích thước của hình, thường là từ kích thước lớn đến kích thước nhỏ hơn. Tiếp theo, đối với trường hợp động từ *nhập cư*, Hình phải là chủ ngữ tác nhân, di chuyển từ nước này sang nước khác. Cuối cùng, động từ *cập* (dock) đề cập đến chuyển động của Hình từ biển hoặc sông đến bờ hoặc bến cảng.

V. Kết luận

Bài viết này gắn liền với cách người Việt truyền tải kiến thức, kinh nghiệm về động từ chuyển động vào ngôn ngữ thông qua việc nghiên cứu ngữ nghĩa và cú pháp của động từ chuyển động. Về mặt cú pháp động từ chuyển động được phân tích trên lý thuyết ngữ pháp xây dựng, trong đó chỉ ra kiến thức của người nói về động từ chuyển động bao gồm các cấu trúc lập luận và cấu trúc sự kiện. Qua đó tác giả muốn truyền tải cách người Việt sắp xếp các yếu tố ngôn ngữ để thể hiện sự chuyển động. Đầu tiên,

hình về phía Nền trong khi động từ quay lại không chỉ biểu thị hướng của hình mà còn biểu thị điểm xuất phát và điểm đến.

g. *V+ Pass/cross G*: Có một động từ (2,6%) biểu thị hướng này trong tiếng Việt là *băng qua*. Hướng này có nghĩa là Hình (mũi tên) có thể di chuyển từ phía này sang phía khác của Nền như Hình 3, di chuyển vào một bên và ra một phía khác của Nền như Hình 3b, hoặc di chuyển song song với Nền như Hình 3c. Trên thực tế, Nền đóng vai trò là Con đường.

cấu trúc đối số của động từ chuyển động liên quan đến khía cạnh cú pháp của động từ đường dẫn. Nói chính xác hơn là sự sắp xếp các yếu tố chuyển động (ví dụ: Hình, Nền, Đường đi và Chuyển động) với các động từ chuyển động. Trong bài viết này, có năm cấu trúc đối số được tìm thấy trong dữ liệu. Tiếp theo, cấu trúc sự kiện của động từ chuyển động liên quan đến các khía cạnh từ vựng của động từ đường dẫn. Điều đó có nghĩa là một cuộc điều tra về các thành phần ý nghĩa từ vựng được lồng ghép trong các động từ đường dẫn trong tiếng Việt đã được tiến hành. Về mặt ngữ nghĩa, bài viết sử dụng lý thuyết mô hình từ vựng hóa, đề cập đến sự kết hợp các thành phần ngữ nghĩa trong các sự kiện chuyển động được từ vựng hóa thành các động từ đường dẫn. Hơn thế nữa, bài viết còn đi sâu vào việc kết hợp các thành phần ngữ nghĩa vào các giới từ không gian.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Taylor, J.R & Littlemore, J. (2014). *The Bloomsbury companion to cognitive linguistics*. New York: Bloomsbury.

- [2]. Evans, V & Green, M. (2006). *Cognitive linguistics: An introduction*. Edinburgh: EUP
- [3]. Talmy, L. (1985). Lexicalization patterns: Semantic structure in lexical forms". In T.Shopen (Ed.), *Language typology and lexical descriptions: Vol. 3. Grammatical Categories and the Lexicon*. Cambridge: CUP
- [4]. Talmy, L. 2000b. *Toward a cognitive Semantics: Vol. II: Typology and process in concept structuring*. Cambridge, MA: MIT Press.
- [5]. Talmy, L. (1991). Path to realization: a typology of event conflation. *Proceedings of the Seventeenth Annual Meeting of the Berkeley Linguistics Society: General Session and Parasession on the Grammar of Event Structure* (1991), pp. 480-519
- [6]. Nguyễn Lai. 2001. *Nhóm từ chỉ hướng vận động. Tiếng Việt hiện đại*. Hanoi: NXB Khoa Học Xã Hội.
- [7]. Slobin, D. I. (2004). The many ways to search for a frog: Linguistic typology and the expression of motion events. In S. Strömquist & L. Verhoeven (Eds.), *Relating events in narrative: Typological and contextual perspectives in Translation*. Mahwah, NJ: Lawrence Erlbaum Associates.
- [8]. Zlatev, J & Yangklang, P. (2004). A third way to travel: The place of Thai and serial verb languages in motion event typology. In S. Stromqvist & L. Verhoeven (Eds.), *Relating events in narrative: Typological and contextual perspectives*. Mahwah, NJ: Lawrence Erlbaum Associates, pp.159-190.
- [9]. Slobin, D.I. (2006a). What Makes Manner of Motion Salient? Exploration in Linguistic Typology, Discourse and Cognition. In Maya Hickmann & Stephane Robert (eds): *Space in Language: Linguistic Systems and Cognitive Categories*. Amsterdam: John Benjamins.
- [10]. Lobner, S. (2002). *Understanding semantics*. New York: Routledge.

A COGNITIVE INVESTIGATION INTO EXPRESSIONS OF PATH MOTION IN VIETNAMESE

Phan Thi Huong[†], Le Thi Thuy Ha[†]

Abstract: *This paper presents a comprehensive investigation into how Vietnamese people express motion using path verbs. The study is based on the theory of lexicalization patterns, which are key to understanding the conflation of semantic components into linguistic units. The data, meticulously collected from 12 Vietnamese stories and three novels from the 20th century onwards, provide a robust foundation for the research. The findings reveal several lexicalization patterns of semantic components within path verbs and spatial prepositions. This research also explores the construction grammar of lexical expressions of path motion in Vietnamese, offering insights into the speakers' knowledge of motion and its utilization in expression.*

Keywords: *Path motion, lexicalization patterns, conflation, and lexical expression.*

[†] Vinh University